

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CỦA CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH GIAI ĐOẠN 2026-2035

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN

1. Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (viết tắt là Công ty) là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, chủ sở hữu là UBND tỉnh Bình Định. Với chức năng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực Lâm nghiệp: Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và khai thác rừng; kinh doanh dịch vụ tổng hợp lâm nông nghiệp; dịch vụ vật tư, kỹ thuật giống cây trồng. Tổng diện tích đất của Công ty được giao quản lý là 16.370,58 ha, trong đó diện tích đất lâm nghiệp sản xuất 16.357,04 ha (rừng tự nhiên 13.320,79 ha; rừng trồng 2.567,77 ha, đất trống 212,34 ha và đất lâm nghiệp sản xuất khác 256,14 ha); đất ngoài lâm nghiệp là 13,54 ha.

2. Hiện nay, quản lý rừng bền vững đã và đang thu hút được sự quan tâm đặc biệt trên thế giới và trong nước nhằm đảm bảo tính bền vững và phát huy những tác động tích cực của công tác này trong thực tiễn. Ở Việt Nam, điều này đã được thể hiện rõ trong Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 “Chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững” (Khoản 1 Điều 27) và xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững hướng đến duy trì chứng chỉ rừng FSC để quản lý rừng toàn diện, lâu dài, bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường là hết sức quan trọng, nhằm xác định các biện pháp cơ bản trong quản lý phát triển tài nguyên rừng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng rừng, thu hút sự tham gia và tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, xóa đói giảm nghèo, đồng thời bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Do vậy, việc xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững đã trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các tổ chức được giao quản lý sử dụng rừng.

Chương 1

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/11/2024;
- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;
- Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Gia Lai năm 2025;
- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;
- Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018;
- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ Quy định về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; Nghị định số 159/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019;
- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án quản lý rừng và chứng chỉ rừng;
- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt ban hành kế hoạch thực hiện đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;
- Quyết định số 31/QĐ-BNN-LN ngày 03/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNN ban hành Kế hoạch “Phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn giai đoạn 2024 - 2030”;
- Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT ngày 24/02/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;
- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;
- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;
- Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;
- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT, ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định danh mục loài cây trồng chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;
- Thông tư số 26/2025/TT-BNNPTNT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;
- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;
- Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- TCVN 11565:2016 về Bản đồ hiện trạng rừng - Quy định về trình bày và thể hiện nội dung;
- Bộ Tiêu chuẩn quản lý rừng FSC quốc gia Việt Nam; phê duyệt ngày 17/10/2018; ngày có hiệu lực: 01/5/2020.

2. Văn bản của tỉnh

- Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 08/03/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bình Định;
- Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Vân Canh thời kỳ 2021-2030;
- Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 25/02/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2024;
- Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh, giai đoạn 2026-2035.

II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

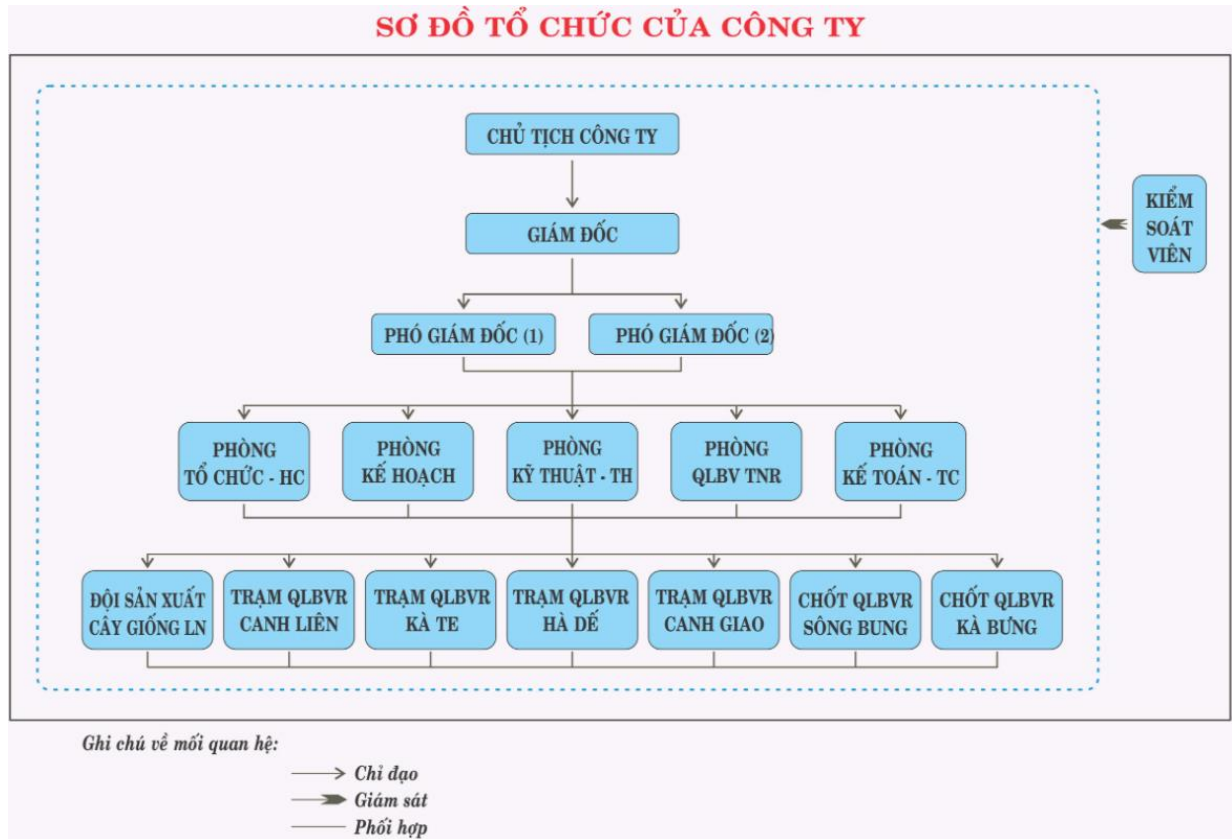
- Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh thành Công ty TNHH một thành viên trực thuộc UBND tỉnh Bình Định;
- Quyết định số 3347/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Bình Định V/v phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh;
- Bản đồ Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu

3 loại rừng tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023;

- Bản đồ theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2024;
- Hồ sơ quản lý rừng của Công ty: Các hồ sơ trồng, chăm sóc, khai thác rừng trồng.

Chương 2 ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY



II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Tổng diện tích	Hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã	
			Xã Canh Liên	Xã Vân Canh
	Tổng diện tích đất công ty quản lý	16.370,58	15.795,59	574,99
1	Đất nông nghiệp	16.004,59	15.429,92	574,67
1.1	Đất ngoài 3 loại rừng	13,54	10,73	2,81
-	Đất có rừng trồng	2,60	1,42	1,18
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	0,02	0,02	-
-	Đất khác	10,92	9,29	1,63

TT	LOẠI ĐẤT	Tổng diện tích	Hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã	
			Xã Canh Liên	Xã Vân Canh
1.2	Đất lâm nghiệp	15.991,05	15.419,19	571,86
-	Đất rừng sản xuất	15.888,56	15.316,70	571,86
-	Diện tích khác (nuơng rẫy cũ)	102,49	102,49	-
2	Đất phi nông nghiệp	44,10	43,98	0,12
-	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,12	0,12	-
-	Đất phi nông nghiệp khác	43,98	43,86	0,12
3	Đất chưa sử dụng	321,89	321,69	0,20
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	321,89	321,69	0,20

2. Tình hình giao rừng, giao đất lâm nghiệp

2.1. Diện tích quản lý: 16.370,58 ha

Diện tích quản lý của Công ty năm 2024 và kết quả rà soát của Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp nông thôn) tháng 4 năm 2025 là 16.370,58 ha, Trong đó: diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp chức năng sản xuất là 16.357,04 ha (đất rừng tự nhiên 13.320,79 ha, đất rừng trồng 2.567,77 ha, đất khoanh nuôi tái sinh 212,34 ha, diện tích đất khác (bao gồm, đất trống, đất mặt nước, sông suối, giao thông, nuơng rẫy cũ) 256,14 ha) và đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 13,54 ha (đất rừng trồng 2,60 ha, đất khoanh nuôi tái sinh 0,02 ha, diện tích đất khác 19,92 ha).

2.2. Tình hình giao rừng, giao đất

a) Diện tích Công ty được giao quản lý: 16.450,26 ha. Trong đó:

- Diện tích đã được giao và cấp giấy chứng nhận QSDĐ: 13.795,56 ha.
- Diện tích đã được thuê và cấp giấy chứng nhận QSDĐ: 2.654,70 ha.

Theo Quyết định số 4443/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc cho công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh thuê đất theo Phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt với diện tích 26.546.990m² (2.654,7 ha); Quyết định số 4444/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc cho công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh thuê đất theo Phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt với diện tích 137.955.635m² (13.795,56 ha).

b) Diện tích đất đã thu hồi, giao trả lại cho địa phương: 79,68 ha. Trong đó:

- Diện tích thu hồi 39,1 ha theo Quyết định số 3714/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh và giao cho UBND huyện Vân Canh quản lý tại thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh);

- Diện tích thu hồi 8.700 m² (0,87 ha) theo Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc thu hồi đất đã cho Công ty

TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh thuê tại xã Canh Liên, huyện Vân Canh và giao cho UBND huyện Vân Canh quản lý;

- Diện tích thu hồi 3.196,3 m² (0,32 ha) theo Quyết định số 2775/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Vân Canh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh để thực hiện công trình: Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (các đoạn còn lại) làng Canh Giao;

- Diện tích thu hồi 28,4 m² (0,003 ha) theo Quyết định số 4335/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Vân Canh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh để thực hiện công trình: Đường dây 22kV và TBA cấp điện làng Canh Giao, xã Canh Hiệp.

- Diện tích thu hồi 30,7 ha theo Văn bản số 6839/UBND-KT ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương giao đất lâm nghiệp cho Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Vân Canh;

- Diện tích Công ty giao cho địa phương (UBND xã Canh Liên) 8,7 ha (nương rẫy cũ của người dân tại khoảnh 2, tiểu khu 359B thuộc khu vực làng Kà Nâu cũ) trên cơ sở Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 08/01/2021 của UBND xã Canh Liên về việc thu hồi diện tích đất rừng sản xuất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh giao cho địa phương quản lý và sử dụng.

c) Diện tích đang quản lý: 16.450,26 ha - 79,68 ha = 16.370,58 ha.

3. Sự biến động về trạng thái rừng

Bảng 02: Biến động về trạng thái rừng

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Hiện trạng 2024	Kết quả rà soát 2025	Chênh lệch
	Tổng diện tích đất công ty quản lý	16.370,58	16.370,58	0,0
1	Đất quy hoạch lâm nghiệp	16.357,04	16.357,04	0,0
1.1	Đất có rừng	14.942,23	14.957,82	15,59
-	Rừng tự nhiên	13.305,20	13.320,79	15,59
-	Rừng trồng (có trữ lượng)	1.637,03	1.637,03	
1.2	Đất chưa thành rừng	1.414,81	1.399,22	-15,59
-	Rừng trồng chưa thành rừng	930,74	930,74	
-	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	240,33	212,34	-27,99
-	Diện tích khác	243,74	256,14	12,40
2	Đất ngoài 3 loại rừng	13,54	13,54	
2.1	Đất có rừng	2,11	2,11	
-	Rừng trồng (có trữ lượng)	2,11	2,11	
2.2	Đất chưa thành rừng	11,43	11,43	

TT	Loại đất	Hiện trạng 2024	Kết quả rà soát 2025	Chênh lệch
-	Diện tích trồng chưa thành rừng	0,49	0,49	
-	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	0,02	0,02	
-	Diện tích khác	10,92	10,92	

a) Biến động đối với diện tích đất lâm nghiệp:

Diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp chức năng sản xuất của Công ty đang quản lý là 16.357,04 ha. Trong đó:

- Đất rừng tự nhiên năm 2024 là 13.305,20 ha; theo kết quả rà soát năm 2025 là 13.320,79 ha, tăng 15,59 ha. Qua kiểm tra thực tế tại thực địa diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất đã thành rừng tự nhiên ở khoảnh 6, tiểu khu 359A xã Canh Liên.

- Đất rừng trồng (có trữ lượng) năm 2024 là 1.637,03 ha; theo kết quả rà soát là 1.637,03 ổn định không thay đổi.

- Đất chưa thành rừng năm 2024 là 1.414,81 ha; theo kết quả rà soát là 1.399,22 ha, giảm 15,59 ha. Cụ thể như sau:

+ Đất đã trồng rừng nhưng chưa thành rừng (DTR) năm 2024 là 930,74 ha; theo kết quả rà soát là 930,74 ha, ổn định không thay đổi.

+ Đất có cây gỗ tái sinh núi đất năm 2024 là 240,33 ha; theo kết quả rà soát là 212,34 ha, giảm 27,99 ha. Qua kiểm tra thực tế tại thực địa diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất đã thành rừng tự nhiên 15,59 ha và đất khác 12,40 ha.

+ Đất khác năm 2024 là 243,74 ha; theo kết quả rà soát là 256,14 ha, tăng 12,40 ha. Qua kiểm tra thực tế tại thực địa diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất đã thành đất khác 12,40 ha (nương rẫy cũ 4,31 ha, đất khác núi đất 8,09 ha).

b) Biến động đối với diện tích đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng

Diện tích đất ngoài 3 loại rừng là 13,54 ha không thay đổi.

4. Tình hình sử dụng rừng trồng và đất khác

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng rừng trồng và đất khác

TT	Loại đất loại rừng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Rừng trồng của Công ty	2.570,37	15,70
-	Rừng trồng có trữ lượng	1.639,14	10,01
-	Rừng trồng chưa có trữ lượng	931,23	5,69
2	Đất khác	267,06	1,63
-	Trong đó: Nương rẫy cũ của người dân	102,53	0,63

- Rừng trồng của Công ty là 2.570,37 ha, chiếm 15,70% tổng diện tích Công ty quản lý. Trong đó: rừng trồng có trữ lượng 1.639,14 ha, chiếm 10,01%

và rừng trồng chưa có trữ lượng 931,23 ha, chiếm 5,69% tổng diện tích Công ty quản lý.

- Diện tích đất khác 267,06 ha, chiếm 1,63 tổng diện tích đất Công ty quản lý; trong đó: Nương rẫy cũ của người dân đang sử dụng là 102,53 ha nằm xen kẽ, nhỏ lẻ, manh mún trong lâm phận của Công ty, chiếm 0,63% tổng diện tích Công ty quản lý.

III. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

Bảng 04: Diện tích các loại rừng

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Tổng	Trong đó:		Tỷ lệ (%)
			Rừng sản xuất	Ngoài 3 LR	
	TỔNG (A+B)	16.370,58	16.357,04	13,54	100,0
A	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
I	Phân theo nguồn gốc hình thành	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
1	Rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,79	-	81,37
-	Rừng thứ sinh	13.320,79	13.320,79	0,00	81,37
2	Rừng trồng	1.639,14	1.637,03	2,11	10,01
II	Phân theo điều kiện lập địa	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
1	Rừng trên núi đất	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
III	Phân theo loài cây	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
1	Rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,79	-	81,37
-	Rừng cây lá rộng TX	13.320,79	13.320,79	-	81,37
2	Rừng trồng	1.639,14	1.637,03	2,11	10,01
IV	Phân theo trữ lượng	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
1	Rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,79	-	81,37
a	Rừng giàu	1.134,44	1.134,44	0,00	6,93
b	Rừng trung bình	7.920,08	7.920,08	0,00	48,38
c	Rừng nghèo	4.266,27	4.266,27	0,00	26,06
2	Rừng trồng	1.639,14	1.637,03	2,11	10,01
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	1.410,65	1.399,22	11,43	8,62
1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	931,23	930,74	0,49	5,69
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	212,36	212,34	0,02	1,30